

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ KHI THÂM NHẬP VÀO TIẾNG VIỆT TOÀN DÂN¹

ĐÀM THI THÚY² - LÊ THANH HƯƠNG³ -
LÊ THI LÂM⁴ - DƯƠNG THI DUNG⁵

Abstract: In the process of socio-cultural interaction - particularly under the influence of mass media and social networks - a considerable number of Southern Vietnamese dialectal words have penetrated the speech and writing of Northern speakers. This paper examines this phenomenon from a semantic perspective, focusing on describing the semantic features of Southern Vietnamese words as they are integrated into Northern usage. The findings reveal three prominent tendencies: (1) words retaining their original meanings, (2) words undergoing semantic or connotative expansion, and (3) words experiencing semantic or connotative narrowing. The study thereby contributes to clarifying the role of the Southern dialect in enriching the vocabulary and expressive nuances of the national Vietnamese language.

Keywords: *Southern Vietnamese dialect, lexical integration, semantics, Vietnamese language, regional interaction.*

1. Mở đầu

Trong tiến trình phát triển của xã hội Việt Nam hiện đại, cùng với sự dịch chuyển dân cư, giao lưu văn hoá và bùng nổ truyền thông, ranh giới của các phương ngữ đang dần được xóa nhòa. Một hiện tượng nổi bật là sự gia tăng đáng kể việc sử dụng từ ngữ Nam Bộ trong tiếng Việt toàn dân. Từ ngữ địa phương (tiếng địa phương) Nam Bộ được sử dụng phổ biến trong khu vực Nam Bộ, mang tính đặc trưng riêng biệt so với ngôn ngữ toàn dân.

Nếu như trước đây, từ ngữ Nam Bộ chủ yếu gắn với phạm vi địa phương, ít xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân thì nay chúng thường xuyên xuất hiện trong lời nói hằng ngày, trong văn bản báo chí, văn học, quảng cáo và đặc biệt trong ngôn ngữ mạng. Hiện tượng này đặt ra những câu hỏi quan trọng: Từ ngữ Nam Bộ thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân theo cơ chế nào? Khi thâm nhập, chúng giữ nguyên nghĩa hay biến đổi? Sắc thái ngữ nghĩa có thay đổi để phù hợp với bối cảnh giao tiếp mới hay không?

Bài viết này nhằm trả lời những câu hỏi trên thông qua việc khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ Nam Bộ hiện đang phổ biến trong tiếng Việt toàn dân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu làm rõ sự vận động ngữ nghĩa và vai trò của hiện tượng này trong quá trình phát triển của tiếng Việt toàn dân.

2. Cơ sở lý luận, tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Khái niệm phương ngữ được chúng tôi dùng trong nghiên cứu này theo quan điểm của GS. Hoàng Thị Châu: “phương ngữ là một thuật ngữ ngôn ngữ học để chỉ sự thể hiện của ngôn ngữ toàn dân ở một địa phương cụ thể với những nét khác biệt của nó so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ khác” [1]. Như vậy theo cách định nghĩa này, thuật ngữ phương ngữ có thể gọi là tiếng địa phương.

Thâm nhập từ ngữ là quá trình một đơn vị từ vựng vượt khỏi phạm vi vùng miền, được sử dụng trong cộng đồng rộng hơn. Quá trình này thường đi kèm với sự điều chỉnh ngữ nghĩa: giữ nguyên, mở rộng, thu hẹp hoặc biến đổi sắc thái.

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025 “Sự thâm nhập của tiếng địa phương miền Nam vào ngôn ngữ toàn dân từ năm 1975 đến nay” do Viện Ngôn ngữ học là tổ chức chủ trì.

^{2, 3, 4, 5} Viện Ngôn ngữ học; Email liên hệ: thuydtnnh@gmail.com

Tư liệu sử dụng trong bài viết được thống kê trong báo chí chính thống, các tác phẩm văn học, các biển hiệu quảng cáo, phương tiện thông tin truyền thông, mạng xã hội. Mỗi từ được thống kê một lần, không tính sự lặp lại. Để xác định tính chính xác của từ ngữ thu thập được, chúng tôi đối chiếu các từ đó với *Từ điển Từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín [9] để xem đó có phải là từ Nam Bộ hay không. Thống kê của chúng tôi, có 413 từ ngữ Nam Bộ thâm nhập vào từ vựng toàn dân.

Phương pháp sử dụng trong bài viết là phương pháp miêu tả: sử dụng phương pháp này để miêu tả các đặc điểm nghĩa của tiếng Nam Bộ vào tiếng Việt toàn dân. Từ đó chúng ta thấy được đặc điểm từ vựng của tiếng địa phương Nam Bộ được dùng như thế nào.

Bài viết còn sử dụng các thủ pháp của phương pháp miêu tả là thủ pháp phân tích diễn ngôn: sử dụng thủ pháp này để phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các yếu tố xã hội để làm nổi bật thái độ ngôn ngữ của đối tượng được khảo sát. Ngoài ra bài viết còn sử dụng thủ pháp so sánh đối chiếu nhằm so sánh đặc điểm ngôn từ của tiếng địa phương Nam Bộ khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân có sự thay đổi như thế nào.

4. Kết quả và phân tích

4.1. Nhóm từ ngữ giữ nguyên nghĩa khi thâm nhập

Một số từ Nam Bộ khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân vẫn giữ nguyên nghĩa gốc, chỉ thay đổi phạm vi sử dụng. Giữ nguyên nghĩa có thể hiểu là từ đó mang nghĩa vốn có sử dụng ở Nam Bộ vào sử dụng trong tiếng Việt toàn dân. Thống kê của chúng tôi có 219/413 (chiếm 53%) từ ngữ giữ nguyên nghĩa khi thâm nhập vào từ vựng toàn dân. Các từ ngữ giữ nguyên nghĩa này, có thể thấy, bao gồm:

Nhóm từ ngữ biến âm: Đây là nhóm từ ngữ Nam Bộ thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân thông qua hình thức “biến âm”, tức là khi tiếng Việt toàn dân tiếp nhận thì cách phát âm hoặc hình thức âm thanh của từ bị biến đổi (do khác biệt về hệ thống ngữ âm và thói quen khẩu ngữ). Thuộc về nhóm từ ngữ này, có thể là những từ ngữ có biến phần vần, biến phụ âm đầu, biến thanh điệu nhưng về ngữ nghĩa được giữ nguyên khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân. Ví dụ, người Nam Bộ phát âm là [zz] (dzữ, dzui, dzẽ, dzju, dzô (uống dzô!)... nhưng khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân, được phát âm thành [z] (dữ, dui, dẽ, dju, dô... Nghĩa vẫn giữ nguyên nhưng sắc thái khẩu ngữ Nam tạo cảm giác gần gũi, vui nhộn. Nhóm từ ngữ này được dùng với sắc thái “thân mật, vui tươi, dân dã”, thường thấy trong giao tiếp thân tình hoặc trên mạng xã hội.

Nhóm từ ngữ đặc địa phương: *cà trớn (bừa bãi, không nghiêm túc); ba trợn (ngông nghênh, không đứng đắn); hứa lèo (hứa xuông, hứa cho có, không giữ lời), xạo (nói dối); téu táo (hay chọc cười, pha trò); huych toẹt (nói thẳng, không vòng vo); hết tron, hết trội (không còn gì); trúng phóc (đúng hoàn toàn); lùm (nhặt); ngô (lạ)...* Trong nhóm các từ ngữ này, có những từ ngữ đã được toàn dân hoá như: *dễ thương, mát tiêu, hết biết, hết tron, khỏe re...* Nhưng cũng có nhiều từ vẫn “giữ chất Nam” rõ rệt: *cà trớn, ba trợn, huych toẹt...*

Những từ ngữ biểu thị các hiện tượng, sự vật chỉ tồn tại ở địa phương, không có ở ngôn ngữ toàn dân: *hủ tiếu, bánh xèo; kênh rạch (hệ thống sông ngòi nhỏ ở Nam Bộ); lung (vùng trũng có nước quanh năm); xẻo (nhánh nhỏ tách ra từ con sông, con rạch); bung (vùng đất trũng, ngập nước theo mùa); biên (bãi đất rộng, thường ở ven sông); giồng (dải đất cao trong vùng trũng, thường dùng để trồng trọt); đìa (ao đào để nuôi cá); cầu khỉ (cầu nhỏ bắc qua mương/rạch, làm bằng tre); xuồng ba lá (loại xuồng nhỏ, ba tấm ván ghép lại); mắm cá linh, mắm sặc, mắm ba khía (các loại mắm đặc trưng Nam Bộ); măng cụt, sầu riêng, chôm chôm (đặc sản hoa quả Nam Bộ)...*

Nhóm từ ngữ song song tồn tại với biến thể Bắc Bộ: Đây là những từ ngữ có tên gọi khác so với ngôn ngữ chung (những biến thể từ vựng) như: *ba, má* (bố, mẹ); *mận* (roi); *trái thom* (dứa); *khoai mì* (sắn); *dưa leo* (dưa chuột); *khổ qua* (mướp đắng); *bấp* (ngô); *gỏi* (nộm); *heo* (lợn); *li* (cốc/chén)...

Nhóm từ ngữ này giữ nguyên nghĩa bởi: 1/ Đây là những từ chỉ sự vật, hiện tượng chỉ có trong thiên nhiên, trong đời sống sinh hoạt, văn hoá, chính trị của Nam Bộ, không có ở các địa phương khác. Do đó đây cũng là những từ ngữ dễ dàng thâm nhập vào vốn từ vựng toàn dân và được dùng để phản ánh một sự vật, hiện tượng, nhưng ngôn ngữ chung còn thiếu từ ngữ để đáp ứng những yêu cầu gọi tên mới. 2/ Đối với các từ ngữ trong tiếng Việt toàn dân đã có nhưng vẫn thâm nhập vào và giữ nguyên nghĩa vì nghĩa của từ đã phổ quát, dễ hiểu, phổ biến với mọi người nên khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân, người nghe hiểu ngay nên chúng giữ nguyên nghĩa gốc.

4.2. Nhóm từ ngữ được bổ sung nghĩa mới hoặc sắc thái nghĩa

Trong quá trình thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân, nhiều từ ngữ Nam Bộ đã được mở rộng nghĩa, mở rộng sắc thái trong sử dụng. Bổ sung nghĩa mới hoặc sắc thái nghĩa mới có thể được hiểu là bổ sung các nét nghĩa hoặc bổ sung các sắc thái, hoặc ngữ cảnh sử dụng mới. Trong quá trình giao lưu giữa các vùng miền, hiện tượng này thường diễn ra khi người nói ở vùng tiếp nhận hiểu, sử dụng và gắn thêm các giá trị ngữ nghĩa, sắc thái cảm xúc mới cho từ ngữ gốc.

Trong tiếng Việt, khi từ ngữ Nam Bộ thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân, nhiều từ không chỉ được “vay mượn” về hình thức mà còn được diễn giải về nghĩa trong những môi trường giao tiếp mới. Nhờ tính linh hoạt, giàu khẩu ngữ và biểu cảm của tiếng Nam Bộ, các từ này thường mở rộng theo hướng tăng tính biểu cảm, cảm thán, thân mật và hài hước, đồng thời góp phần làm phong phú vốn từ vựng toàn dân.

Thống kê cho thấy, có 118/413 (chiếm 28,6%) từ ngữ thuộc nhóm này, như: *mệt, ngon, khùng, xịn, ngon, sốc, xạo, dễ, bánh, bò, khoái, xài, lầy, bá đạo*...

Mệt nguyên nghĩa trong từ điển là “1. Có cảm giác sức lực bị tiêu hao quá mức, muốn nghỉ ngơi. 2. Không được khỏe, ốm. 3. Không đơn giản, dễ dàng mà phải bỏ ra nhiều sức lực, thời gian nữa” [10]. *Mệt* trong phương ngữ Nam Bộ ngoài các nghĩa trên được dùng với nghĩa là chỉ tình trạng khó chịu, phiền phức, không muốn tiếp tục một việc gì nữa. Nghĩa này được thâm nhập vào sử dụng trong tiếng Việt toàn dân. Người Việt nói chung, nhất là thanh niên ngày nay dùng từ này theo nghĩa Nam: “Mệt ghê!”, “Mệt quá!” để bày tỏ chán nản, bực bội. Như vậy, *mệt* trong tiếng Việt toàn dân đã bổ sung thêm 1 nghĩa nữa khi sử dụng, nghĩa: chán nản, bực bội, khó chịu về mặt tinh thần.

Ngon trong tiếng Việt gồm các nghĩa sau: “1. Thức ăn, thức uống gây được cảm giác thích thú, làm cho ăn hoặc uống không thấy chán. 2. Ngủ say và yên giấc, đem lại cảm giác dễ chịu cho cơ thể. 3. Làm việc gì có vẻ rất dễ dàng, nhanh, gọn hoặc tỏ ra rất giỏi, làm cho người khác thấy phải thích thú hoặc thán phục” [10, tr.883]. Với người Nam Bộ, ngon còn được dùng chỉ mọi thứ tốt, đẹp, “xịn”: “con xe này ngon”, “kèo này ngon”. Nghĩa này được thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân, dùng với nghĩa “tốt, thuận lợi, chất lượng”.

Khùng, trong phương ngữ Nam Bộ chỉ: Người bị điên, mất trí. Khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân, nghĩa này được dùng với sắc thái thân mật, đùa vui: “Con nhỏ này khùng ghê!”, “Bà này khùng dễ sợ!”. Như vậy, từ nghĩa tiêu cực, được thay đổi thành nghĩa tích cực, tăng tính thân tình, vui vẻ.

Bên cạnh việc bổ sung các nghĩa, từ ngữ Nam Bộ khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân còn bổ sung thêm các sắc thái nghĩa khác trong sử dụng. Thuộc về các từ ngữ này có thể kể đến như: *khùng, dễ thương, xui*...

Quậy là phá quấy, không để cho yên (nói khái quát) [8, tr.196]. Trong Nam Bộ, nghĩa gốc của quậy là khuấy trộn, thường được dùng với nghĩa bóng là phá phách, nghịch ngợm. Khi vào tiếng Việt toàn dân, nghĩa bóng này được thâm nhập vào nhưng lại mang thêm sắc thái mới chỉ hình ảnh năng động, tinh nghịch, mang màu sắc tích cực hơn, như (thằng bé quậy lăm). Nhóm từ ngữ Nam Bộ thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân và thay đổi sắc thái nghĩa đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Hà Quang Năng đã chỉ ra nhiều ví dụ cho thấy đặc điểm này. Ví dụ: “*NHÍ* là bé, nhỏ tuổi” [8, tr.170], xuất hiện trong các tổ hợp *bỏ nhí*, *diễn viên (ca sĩ, khán giả) nhí* với nghĩa là (nhân tình) *rất trẻ tuổi* và (diễn viên) *nhỏ tuổi*. Tuy nghĩa của chúng làm cho liên tưởng với *nhỏ*, nhưng rõ ràng không thể thay thế *nhí* bằng *nhỏ*, *bỏ nhí* bằng *bỏ nhỏ* được; cũng như không thể thay thế *diễn viên nhí* bằng *diễn viên nhỏ* được.

- *Ca sĩ nhí* cần luôn cả sân khấu vì hát quá hay.

- *Hàng nghìn lí do để đàn ông thích có bỏ nhí*.

Vấn đề là *nhí* đã tham gia vào ngôn ngữ toàn dân như một từ mới thực thụ, biểu đạt một ý nghĩa và sắc thái hoàn toàn mới. Giữa *nhỏ* và *nhí* ở đây dường như đã có sự phân công về nghĩa tương đối rõ: *nhỏ* thường nói về kích cỡ, số lượng, thứ bậc; trái với *to*, *lớn* (có thể nói *vợ nhỏ*, *vợ bé*; phân biệt với *vợ cả*, *vợ lớn*). Còn *nhí* lại có nghĩa *nhỏ* ở khía cạnh tuổi tác: *bé*, *ít tuổi*, *nhỏ tuổi*. Ngoài ra *nhí* còn biểu đạt một sắc thái nghĩa biểu cảm hết sức tinh tế: đó là sự đối lập, chênh lệch về tuổi tác giữa một người đã đứng tuổi với cô bé rất trẻ: *Bỏ nhí* = *nhân tình rất trẻ* (của một người đã đứng tuổi, hàm ý chê)” [6, tr.247]. Cũng như vậy *diễn viên nhí* hàm ẩn nét nghĩa *đáng yêu, dễ thương*.

Từ ngữ Nam Bộ thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân và mở rộng nghĩa phù hợp với tính phổ quát của ngôn ngữ là từ cụ thể đến trừu tượng và biểu cảm. Từ ngữ Nam Bộ thường có nghĩa cụ thể, giàu sắc thái cảm xúc, có khả năng liên tưởng. Khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân, người dùng dễ suy rộng nghĩa theo cảm xúc, khiến từ mở rộng phạm vi diễn đạt. Đây là quá trình chuyển nghĩa theo phép ẩn dụ hoặc hoán dụ, mang tính sáng tạo tự nhiên của ngôn ngữ.

4.3. Nhóm từ ngữ thu hẹp nghĩa hoặc sắc thái nghĩa

Bên cạnh những từ ngữ được thêm sắc thái nghĩa thì có những từ ngữ Nam Bộ khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân lại có xu hướng thu hẹp nghĩa hoặc sắc thái nghĩa. Thu hẹp nghĩa, sắc thái nghĩa được hiểu là: Không mang tất cả các nghĩa, sắc thái nghĩa sử dụng ở Nam Bộ vào sử dụng ở tiếng Việt toàn dân. Thống kê cho thấy, có 76/413 (chiếm 18,7%) từ ngữ thuộc nhóm này, như: *chảnh*, *dễ thương*, *bậy*, *ngộ*, *giỡn*, *dữ*, *mắc cỡ*, *tội nghiệp*...

Ví dụ, *chảnh* khi dùng ở Nam Bộ được sử dụng với cả hai sắc thái tiêu cực và tích cực tùy theo ngữ cảnh: có thể chê (kiêu căng), có thể khen (sang chảnh), có thể nói đùa thân mật. Tuy nhiên, khi sử dụng ở tiếng Việt toàn dân nghĩa khen đã bị mất đi, chủ yếu mang nghĩa phê phán nhẹ, kiểu “làm cao, kiêu kì”. Như vậy, từ việc được sử dụng ở Nam Bộ với cả 2 sắc thái, khi từ này thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân chỉ còn sắc thái tiêu cực. Tương tự như vậy, *dễ thương*, ở Nam Bộ được dùng với nghĩa khen cả ngoại hình, tính cách, cách cư xử. Nhưng khi vào tiếng Việt toàn dân lại thu hẹp phạm vi sử dụng, chỉ còn nghĩa chỉ ngoại hình (xinh đẹp). Như vậy, đây là hiện tượng: thu hẹp phạm vi nghĩa, mất đi khía cạnh “tốt bụng, hiền lành” của nghĩa gốc ở Nam Bộ. *Bậy* khi dùng ở Nam Bộ có cả hai sắc thái tiêu cực và tích cực tùy theo ngữ cảnh: có thể được dùng với nghĩa là sai, lại có nghĩa là đùa vui, tếu táo, hài hước. Tuy nhiên, khi sử dụng ở tiếng Việt toàn dân nghĩa tích cực không còn, chỉ còn nghĩa là tục, không đúng đắn. Như vậy, từ việc được sử dụng ở cả 2 sắc thái, khi sử dụng ở tiếng Việt toàn dân chỉ còn sắc thái tiêu cực. Đây là hiện tượng: thu hẹp phạm vi nghĩa, mất tầng nghĩa vui đùa; bị thu hẹp vào nghĩa đạo đức tiêu cực. Tương tự, *khùng* trong phương ngữ Nam Bộ được sử dụng với cả hai sắc thái tiêu cực và tích cực tùy theo ngữ cảnh: có thể được dùng với nghĩa “điên”, lại có nghĩa “đùa vui,

tếu táo, hài hước (ngộ nghĩnh, vui tính)". Tuy nhiên, khi sử dụng ở tiếng Việt toàn dân nghĩa tích cực không còn, chỉ còn nghĩa tiêu cực là điên loạn, mất trí, làm những điều kì cục.

Hiện tượng thu hẹp nghĩa của từ ngữ Nam Bộ khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân là một biểu hiện đặc trưng của quá trình giao lưu và thích nghi ngôn ngữ. Trong quá trình tiếp nhận, người nói thường chỉ giữ lại những nghĩa quen thuộc, dễ hiểu hoặc phù hợp với chuẩn mực văn hoá - xã hội của vùng mình. Kết quả là nhiều từ gốc Nam, vốn có trường nghĩa rộng và sắc thái phong phú, bị giới hạn lại, chỉ còn một hoặc một vài nét nghĩa chính. Điều này thể hiện rõ trong các từ như *dữ*, *chảnh*, *ngộ*, *đậu*, *ngon*..., khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân đã mất đi nhiều tầng nghĩa hoặc sắc thái tình thái vốn có ở Nam Bộ. Từ góc độ ngữ nghĩa học, đây là quá trình thu hẹp phạm vi ngữ dụng và sắc thái biểu cảm. Người Nam Bộ sử dụng ngôn ngữ với tính linh hoạt cao, sẵn sàng mở rộng nghĩa, đảo nghĩa hoặc sử dụng từ với hàm ý hài hước, thâm mật (ví dụ “đẹp dữ”, “ngộ ghê”, “chảnh dễ thương”). Ngược lại, khi từ ngữ Nam Bộ thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân, người nói thường tiếp nhận từ ngữ ở tầng nghĩa cơ bản, trung tính, tránh những chuyển nghĩa cảm tính. Điều này khiến nhiều từ Nam Bộ trở nên “không phù hợp” trong giao tiếp chính thống trong tiếng Việt toàn dân và chỉ tồn tại ở mức khẩu ngữ, đôi khi bị xem là “không chuẩn”. Hiện tượng này góp phần phản ánh sự phân tầng vùng miền trong hệ thống từ vựng tiếng Việt.

Từ ngữ Nam Bộ thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân chủ yếu qua các phương tiện truyền thông (phim, nhạc trẻ...) hoặc qua mạng xã hội (facebook, TikTok, livestream, meme...) Các phương tiện truyền thông và mạng xã hội giúp từ ngữ Nam Bộ dễ dàng trở nên gần gũi và dễ thâm nhập vào đời sống. Ngoài ra, quá trình giao lưu của người Việt ở các vùng miền ngày càng mở rộng và phát triển, giúp cho quá trình thâm nhập này càng nhiều và mạnh mẽ.

5. Kết luận

Qua việc xem xét đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ Nam Bộ thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân có thể đưa ra một số nhận xét sau: Từ ngữ Nam Bộ khi thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân, có một bộ phận giữ nguyên nghĩa vì đó là những khoảng trống từ vựng chỉ những đồ vật, hiện tượng, đặc sản chỉ có ở Nam Bộ. Bên cạnh đó, có những từ ngữ bổ sung nghĩa/sắc thái nghĩa mới và có những từ lại thu hẹp nghĩa/sắc thái nghĩa. Sự thâm nhập của từ ngữ Nam Bộ vào tiếng Việt toàn dân góp phần làm giàu thêm vốn từ vựng của tiếng Việt và tạo nên sự phong phú đa dạng trong vốn từ tiếng Việt, bổ sung những cái nhìn tinh tế hơn trong đời sống tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Châu. *Phương ngữ học*. NXB ĐHQG Hà Nội. 2004.
2. Phạm Văn Hào. *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*. NXB KHXH. 2009.
3. Nguyễn Văn Khang. *Ngôn ngữ học xã hội*. NXB Giáo dục. 2012.
4. Trịnh Cẩm Lan. *Tiếng Hà Nội từ hướng tiếp cận phương ngữ học xã hội*. NXB Đại học Quốc gia. Hà Nội. 2017.
5. Nguyễn Thị Ngọc Lang. *Phương ngữ Nam Bộ*. NXB Khoa học xã hội TP Hồ Chí Minh. 1995.
6. Hà Quang Năng. *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX*. NXB KHXH. 2010.
7. Nguyễn Tài Thái, Phạm Văn Hào. *Sự thâm nhập của từ địa phương miền Nam vào tiếng Việt toàn dân giai đoạn 1945-1975* (Qua tư liệu văn học đối chiếu với từ điển) in trong *Ki yếu Hội nghị NCKH Viện Ngôn ngữ học*. 2004.
8. Chu Bích Thu. *Từ điển từ mới tiếng Việt*. NXB KHXH TP Hồ Chí Minh. 2004.
9. Huỳnh Công Tín. *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*. NXB Khoa học xã hội. 2007.
10. Viện Ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. 2010.